

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2018/DTD-CV  
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận

Hà Nam, ngày ... tháng 10 năm 2018

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt

Địa chỉ trụ sở chính: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Thanh Châu, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam

Mã chứng khoán: **DTD**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào Báo cáo tài Riêng quý III năm 2018 và Báo cáo tài Riêng quý III năm 2017 của Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt, xin giải trình về trường hợp Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2018 tăng hơn 10% so với Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2017 như sau:

Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt, xin giải trình về trường hợp Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng quý III năm 2018 so với Báo cáo tài chính riêng quý III năm 2017 có chênh lệch quá 10% cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN 30/09/2018 tại BCTC riêng quý III của Công ty năm 2018 là: 4.248.321.204 đồng; Lợi nhuận sau thuế TNDN tính đến 30/09/2017 tại BCTC riêng quý III của Công ty năm 2017: 888.211.794 đồng, tăng 3.360.109.410 đồng tương đương tăng 336%.
- Nguyên nhân: Do trong Quý III/2018, Công ty có tăng trưởng doanh thu mạnh do việc kết thúc và quyết toán các dự án trọng điểm, đồng thời các chi phí vẫn giữ ở mức ổn định dẫn đến lợi nhuận tăng trưởng mạnh.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt về biến động trên Báo cáo tài chính Riêng quý III năm 2018 so với Báo cáo tài chính Riêng quý III năm 2017 của Công ty.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS: để b/c;
- Ban GD;
- Lưu VT.



**NGUYỄN HUY CƯỜNG**

**Báo cáo tài chính tổng hợp  
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát  
triển Thành Đạt**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/09/2018</b>      | <b>01/01/2018</b>      |
|----------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |                    | <b>336.941.723.051</b> | <b>384.541.090.361</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>5.1</b>         | <b>105.901.756.825</b> | <b>85.877.561.267</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111          |                    | 37.854.531.816         | 5.210.821.319          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | 68.047.225.009         | 80.666.739.948         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b>   |                    | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   |                    | <b>131.615.253.847</b> | <b>147.756.038.579</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 5.2                | 88.381.660.465         | 123.277.969.198        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | 5.3                | 39.486.310.145         | 21.931.161.850         |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135          |                    | -                      | -                      |
| 4. Các khoản phải thu khác                   | 136          | 5.4                | 4.735.550.577          | 3.729.357.371          |
| 5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)             | 137          | 5.7                | (988.267.340)          | (1.182.449.840)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   | <b>5.5</b>         | <b>99.416.942.149</b>  | <b>148.083.083.298</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          |                    | 99.416.942.149         | 148.083.083.298        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149          |                    | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |                    | <b>7.770.230</b>       | <b>2.824.407.217</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | 5.6                | -                      | 311.815.979            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152          |                    | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153          |                    | 7.770.230              | 2.512.591.238          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |                    | <b>162.118.338.236</b> | <b>107.912.414.346</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>   |                    | <b>45.619.253.926</b>  | <b>52.073.516.332</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | 5.9                | 45.619.253.926         | 52.073.516.332         |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 95.072.872.975         | 92.540.349.462         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |                    | (49.453.619.049)       | (40.466.833.130)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b>   |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b>   |                    | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b>   | <b>5.8</b>         | <b>112.380.000.000</b> | <b>51.248.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251          |                    | 26.000.000.000         | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 252          |                    | 86.380.000.000         | 51.248.000.000         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b>   |                    | <b>4.119.084.310</b>   | <b>4.590.898.014</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          | 5.6                | 4.119.084.310          | 4.590.898.014          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b>   |                    | <b>499.060.061.287</b> | <b>492.453.504.707</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết      | 30/09/2018             | 01/01/2018             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>245.442.452.307</b> | <b>259.921.366.564</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>241.021.452.307</b> | <b>255.499.366.564</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 5.11        | 54.149.405.333         | 80.836.636.476         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 5.12        | 165.857.573.409        | 159.647.547.776        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 5.13        | 7.369.169.886          | 3.908.863.312          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | -                      | -                      |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 5.14        | 10.000.000.000         | 160.000.000            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                     | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD          | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 5.15        | 3.645.303.679          | 3.356.319.000          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 5.10        | -                      | 7.590.000.000          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>4.421.000.000</b>   | <b>4.422.000.000</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        |             | 2.922.000.000          | 2.922.000.000          |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 5.10        | 1.499.000.000          | 1.500.000.000          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>253.617.608.980</b> | <b>232.532.138.143</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>5.16</b> | <b>253.617.608.980</b> | <b>232.532.138.143</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối                     | 421        |             | 53.617.608.980         | 32.532.138.143         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 32.532.138.143         | 12.684.868.965         |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 21.085.470.837         | 19.847.269.178         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>499.060.061.287</b> | <b>492.453.504.707</b> |

Hà Nam, ngày 30 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Dương Thị Thu Hiền

Nguyễn Mạnh Tuyên

Nguyễn Huy Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Thuyết minh | Quý 3                 |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                         |           |             | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước              |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>01</b> | <b>6.1</b>  | <b>59.714.113.783</b> | <b>90.725.991.559</b> | <b>317.982.542.707</b>             | <b>289.952.656.380</b> |
| 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 10        |             | 59.714.113.783        | 90.725.991.559        | 317.982.542.707                    | 289.952.656.380        |
| 3. Giá vốn hàng bán                                     | 11        | 6.2         | 51.726.450.630        | 85.605.548.392        | 279.256.770.671                    | 267.554.763.577        |
| <b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>7.987.663.153</b>  | <b>5.120.443.167</b>  | <b>38.725.772.036</b>              | <b>22.397.892.803</b>  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 6.3         | 539.381.000           | 176.625.158           | 1.433.855.446                      | 3.489.710.861          |
| 6. Chi phí tài chính                                    | 22        | 6.4         | 71.092.977            | 72.596.889            | 411.347.012                        | 714.679.834            |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                             | 23        |             | 71.092.977            | 72.596.889            | 411.347.012                        | 714.679.834            |
| 7. Chi phí bán hàng                                     | 25        |             | -                     | -                     | -                                  | -                      |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | 6.7         | 3.214.631.618         | 3.416.313.744         | 13.844.780.372                     | 9.564.427.409          |
| <b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>30</b> |             | <b>5.241.319.558</b>  | <b>1.808.157.692</b>  | <b>25.903.500.098</b>              | <b>15.608.496.421</b>  |
| 10. Thu nhập khác                                       | 31        | 6.5         | 195.409.600           | -                     | 697.448.146                        | 228.215.000            |
| 11. Chi phí khác                                        | 32        | 6.6         | 96.819.937            | 607.984.025           | 184.199.400                        | 1.307.807.349          |
| <b>12. Lợi nhuận khác</b>                               | <b>40</b> |             | <b>98.589.663</b>     | <b>(607.984.025)</b>  | <b>513.248.746</b>                 | <b>(1.079.592.349)</b> |
| <b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> |             | <b>5.339.909.221</b>  | <b>1.200.173.667</b>  | <b>26.416.748.844</b>              | <b>14.528.904.072</b>  |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51        |             | 1.091.588.017         | 311.961.873           | 5.331.278.007                      | 3.060.642.288          |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 52        |             | -                     | -                     | -                                  | -                      |
| <b>16. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                      | <b>60</b> |             | <b>4.248.321.204</b>  | <b>888.211.794</b>    | <b>21.085.470.837</b>              | <b>11.468.261.784</b>  |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                        | 70        |             | 212                   | 44                    | 1.054                              | 573                    |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                      |           |             |                       |                       |                                    | -                      |

NGƯỜI LẬP

*Dương Thị Thu Hiền*

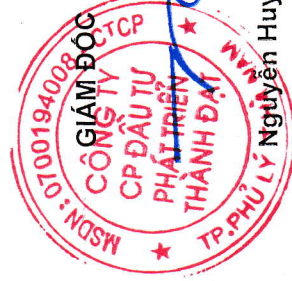
Dương Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Mạnh Tuyền*

Nguyễn Mạnh Tuyền

Hà Nam, ngày 30 tháng 10 năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 03a-DN

*Theo phương pháp gián tiếp*

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                              |                              |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   | <b>01</b> |             | <b>26.416.748.844</b>        | <b>14.528.904.072</b>        |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |           |             |                              |                              |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 02        |             | 11.174.725.182               | 10.384.995.721               |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | (194.182.500)                | -                            |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ        | 04        |             |                              | -                            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | (1.433.855.446)              | (3.489.710.861)              |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |             | 411.347.012                  | 714.679.834                  |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        |             |                              |                              |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             | <b>36.374.783.092</b>        | <b>22.138.868.766</b>        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | 19.151.604.219               | (8.021.158.585)              |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | 48.666.141.149               | 9.569.615.965                |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (10.049.853.385)             | 14.023.773.970               |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | 783.629.683                  | 1.500.331.164                |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             | -                            |                              |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |             | (411.347.012)                | (714.679.834)                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | (2.545.963.151)              | (3.056.579.209)              |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             |                              |                              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |             |                              |                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>91.968.994.595</b>        | <b>35.440.172.237</b>        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (5.263.969.686)              | (8.074.390.910)              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | 1.094.000.000                | 181.818.182                  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |             | -                            | (14.500.000.000)             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | -                            | 187.500.000.000              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        |             | (61.132.000.000)             | (51.248.000.000)             |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        |             |                              | -                            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        |             | 948.170.650                  | 2.198.310.861                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |             | <b>(64.353.799.037)</b>      | <b>116.057.738.133</b>       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 03a-DN

*Theo phương pháp gián tiếp*

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

| Chỉ tiêu                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 |
|----------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        |             |                              | -                            |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu                        |           |             |                              |                              |
| 2. mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành              | 32        |             | -                            |                              |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                        | 33        |             |                              | 10.000.000.000               |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                     | 34        |             | (7.591.000.000)              | (74.504.000.000)             |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                              | 35        |             | -                            |                              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        |             | -                            | -                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> |             | <b>(7.591.000.000)</b>       | <b>(64.504.000.000)</b>      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                          | <b>50</b> |             | <b>20.024.195.558</b>        | <b>86.993.910.370</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                         | <b>60</b> |             | <b>85.877.561.267</b>        | <b>14.628.366.819</b>        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 61        |             |                              |                              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                        | <b>70</b> |             | <b>105.901.756.825</b>       | <b>101.622.277.189</b>       |

Hà Nam, ngày 30 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Dương Thị Thu Hiền

Nguyễn Mạnh Tuyền

Nguyễn Huy Cường

## **PHẦN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

Quý 3 năm 2018

**Mẫu số B09a-DN**

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 99 người, trong đó số nhân viên quản lý là 15 người.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Văn phòng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 03 tháng).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Văn phòng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

Quý 3 năm 2018

**Mẫu số B09a-DN**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

Quý 3 năm 2018

**Mẫu số B09a-DN**

Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Văn phòng Công ty như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 19 năm      |
| Máy móc thiết bị       | 03 - 08 năm |
| Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng     | 05 năm      |
| Tài sản khác           | 03 - 05 năm |

**4.5.2 Tài sản cố định vô hình**

**4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Nguyên tắc xác định giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc. Công ty mẹ chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

- Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**4.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

Quý 3 năm 2018

**Mẫu số B09a-DN**

**4.9. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**4.10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí kiểm toán. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.11. Vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**4.12. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

Quý 3 năm 2018

**Mẫu số B09a-DN**

**4.13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

**4.14. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác

**4.15. Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

- Thuế suất thuế GTGT đối với hợp đồng xây dựng và bê tông thương phẩm: 10%
- Thuế suất thuế GTGT đối với dịch vụ cung cấp nước sạch: 5%.

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

**4.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

Quý 3 năm 2018

Mẫu số B09a-DN

**4.17. Bù trừ các công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.18. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Văn phòng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: Hợp đồng xây dựng, bán bê tông thương phẩm...

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Văn phòng Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Hà Nam, Hòa Bình, Hà Nội.

**4.19. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

Quý 3 năm 2018

**Mẫu số B09a-DN**

gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (tiếp theo)****Mẫu số B 09a-DN**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                          | 30/09/2018             | 01/01/2018            |
|----------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                                 | 2.175.608.571          | 3.383.747.727         |
| Tiền gửi ngân hàng                                       | 35.678.923.245         | 1.827.073.592         |
| Tiền đang chuyển                                         | -                      | -                     |
| Các khoản tương đương tiền                               | 68.047.225.009         | 80.666.739.948        |
| - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam (i) | 42.617.845.852         | 27.233.573.797        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam (ii)   | 25.429.379.157         | 53.433.166.151        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>105.901.756.825</b> | <b>85.877.561.267</b> |

**(i) Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:**

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 001/2017/HĐTG.482.423110 ngày 23/05/2017 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam, số tiền 2.617.845.852 đồng, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,3%/năm.

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/HĐTG.482.423110 ngày 23/04/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5,3%/năm.

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 002/2018/HĐTG.482.423110 ngày 26/04/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5%/năm.

**(ii) Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:**

- Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số 00016254 ngày 11/09/2017 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam, số tiền 7.776.513.524 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi 4,8%, phương thức trả lãi: lãi nhập gốc.

- Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số 00016256 ngày 15/06/2018 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi 4,7%, phương thức trả lãi: lãi nhập gốc.

**5.2 Phải thu khách hàng**

|                                                                                         | 30/09/2018            | 01/01/2018             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                                                  | <b>88.381.660.465</b> | <b>123.277.969.198</b> |
| Phải thu khách hàng trong nước (chỉ tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu) | 37.509.907.536        | 56.070.953.519         |
| - Ban QLDA Thanh Liêm - Hạ tầng xung quanh Bệnh viện Bạch Mai                           | -                     | 7.281.638.000          |
| - Ban QLDA Thanh Liêm - Cụm CN Kien Khê                                                 | 21.000.000.000        | 21.000.000.000         |
| - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Hà Nam - Lô CĐV                                              | 8.227.285.017         | 24.506.693.000         |
| - Công ty TNHH MTV Hoa Sen- Móng nhà xưởng                                              | 8.282.622.519         | 3.282.622.519          |
| Phải thu khách hàng khác                                                                | 50.871.752.929        | 67.207.015.679         |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>88.381.660.465</b> | <b>123.277.969.198</b> |
| <b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>                                                   |                       |                        |
| <b>c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan</b>                         |                       |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>-</b>              | <b>-</b>               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                       | 30/09/2018            | 01/01/2018            |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH VTXD & TM Trường Giang Hà Nam          | 6.204.202.000         | -                     |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Đông          | -                     | 6.500.000.000         |
| - Công ty TNHH Phương Lâm                             | 5.308.799.468         | 5.977.693.118         |
| - Công ty TNHH Vận Tải Đức An                         | -                     | 2.606.535.400         |
| - Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Nam Hải | 5.600.000.000         | 1.000.000.000         |
| - Các công ty khác                                    | 16.509.735.202        | 5.846.933.332         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>39.486.310.145</b> | <b>21.931.161.850</b> |

**5.4 Phải thu khác**

|                                               | 30/09/2018           |          | 01/01/2018           |          |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                               | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                            | <b>4.735.550.577</b> | -        | <b>3.729.357.371</b> | -        |
| - Phải thu khác                               | 4.478.954.729        | -        | 3.561.879.334        | -        |
| + Đối tượng khác                              | 991.888.062          | -        | 74.812.667           | -        |
| + Lãi cho vay phải thu (ông Nguyễn Huy Cường) | 3.487.066.667        | -        | 3.487.066.667        | -        |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược           | 256.595.848          | -        | 167.478.037          | -        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>4.735.550.577</b> |          | <b>3.729.357.371</b> |          |
| <b>b) Dài hạn</b>                             |                      |          |                      |          |
| <b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>  |                      |          |                      |          |
| + Lãi cho vay phải thu (ông Nguyễn Huy Cường) | 3.487.066.667        |          | 3.487.066.667        |          |

**5.5 Hàng tồn kho**

|                      | 30/09/2018            |          | 01/01/2018             |          |
|----------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu      | 3.043.061.244         |          | 6.717.417.446          |          |
| Công cụ, dụng cụ     | 1.291.960.909         |          | -                      |          |
| Chi phí SXKD dở dang | 95.075.002.677        |          | 141.365.639.789        |          |
| Thành phẩm nhập kho  | 6.917.319             |          | 26.063                 |          |
| <b>Cộng</b>          | <b>99.416.942.149</b> |          | <b>148.083.083.298</b> |          |

**5.6 Chi phí trả trước**

|                                       | 30/09/2018           | 01/01/2018           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                    | -                    | <b>311.815.979</b>   |
| - Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng   | -                    | 311.815.979          |
| <b>b) Dài hạn</b>                     | <b>4.119.084.310</b> | <b>4.590.898.014</b> |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 351.933.525          | 145.069.364          |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác      | 104.951.818          | 356.218.183          |
| - Chi phí cấp quyền khai thác cát     | 3.662.198.967        | 4.089.610.467        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>4.119.084.310</b> | <b>4.902.713.993</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09a-DN**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

**5.7 . NỢ XẤU**

Đơn vị: VND

|                                                                | 30/09/2018         |                        | 01/01/2018           |                        |
|----------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn                                  | <b>988.267.340</b> | -                      | <b>(988.267.340)</b> | <b>1.182.449.840</b>   |
| + Ban GPMB BHTT và TĐC - Tài định cư khu vườn tổng xã Liêm Cần | 5.931.500          | -                      | (5.931.500)          | 5.931.500              |
| + Công ty CP Tasco Trường Phát                                 | 200.001.840        | -                      | (200.001.840)        | 200.001.840            |
| + Công ty CP Xây dựng Thương mại Hà An                         | -                  | -                      | -                    | 194.182.500            |
| + Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Lam Phương                     | 512.020.000        | -                      | (512.020.000)        | 512.020.000            |
| + Trường THPT Phỷ Lý B                                         | 103.454.000        | -                      | (103.454.000)        | 103.454.000            |
| + UBND thị trấn Kiện Khê                                       | 41.676.000         | -                      | (41.676.000)         | 41.676.000             |
| + Viện KSND tỉnh Hà Nam                                        | 125.184.000        | -                      | (125.184.000)        | 125.184.000            |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>988.267.340</b> | -                      | <b>(988.267.340)</b> | <b>1.182.449.840</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (tiếp theo)****Mẫu số B 09a-DN**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

**5.8 Các khoản đầu tư tài chính**

|                                                                                             | 30/09/2018<br>(VND)        |                                | 01/01/2018<br>(VND) |                                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------|
|                                                                                             | Giá gốc                    | Giá trị hợp lý (*)<br>Dự phòng | Giá gốc             | Giá trị hợp lý (*)<br>Dự phòng |
| <b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>                                                            |                            |                                |                     |                                |
| <b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                                                   |                            |                                |                     |                                |
| <b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                                                    |                            |                                |                     |                                |
| - Đầu tư vào Công ty con                                                                    | 112.380.000.000 (*)        | 51.248.000.000 (*)             | -                   | -                              |
| + Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Thương mại Thành Đạt- tỷ lệ sở hữu 100% (i)             | 26.000.000.000 (*)         | -                              | -                   | (*)                            |
| - Đầu tư vào Công ty liên kết                                                               | 86.380.000.000 (*)         | 51.248.000.000 (*)             | -                   | (*)                            |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Văn III - tỷ lệ sở hữu 46% | 47.348.000.000 (*)         | 47.348.000.000 (*)             | -                   | (*)                            |
| + Công ty Cổ phần Tân Cảng - Đồng Văn Hà Nam - tỷ lệ sở hữu 39%                             | 39.032.000.000 (*)         | 3.900.000.000                  | -                   | -                              |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>112.380.000.000 (*)</b> | <b>51.248.000.000 (*)</b>      |                     |                                |

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2018/DTD/NQ-HĐQT ngày 12/03/2018, Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển và Thương mại Thành Đạt là công ty con có vốn điều lệ là 26.000.000.000 VND, tỷ lệ vốn góp của Công ty là 100% vốn điều lệ.

**Tóm tắt tình hình hoạt động kinh doanh của công ty con trong kỳ:**

- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Thương mại Thành Đạt hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực: kinh doanh dịch vụ bến xe.

**Tóm tắt tình hình hoạt động kinh doanh của công ty liên kết trong kỳ:**

- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Văn III hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực: cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cung cấp dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp.

- Công ty Cổ phần Tân Cảng - Đồng Văn Hà Nam hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực: kinh doanh vận tải đường bộ, dịch vụ hải quan, cước tàu nội địa, cước tàu quốc tế...

**Các giao dịch của yếu tố của Công ty với các công ty liên kết trong kỳ:**

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Văn III.

(\*) Xem thuyết minh Báo cáo tài chính số 8.5.iv - Giá trị hợp lý

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09a-DN**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                         | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCD khác     | Cộng            |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|--------------------------|---------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                       |                  |                     |                          |               |                 |
| Số dư đầu năm                     | 2.138.050.205         | 48.864.810.131   | 36.651.434.094      | 762.321.818              | 4.123.733.214 | 92.540.349.462  |
| Tăng trong kỳ                     |                       | 5.263.969.686    |                     |                          |               | 5.263.969.686   |
| - Mua trong kỳ                    |                       | 4.990.909.091    |                     |                          |               | 4.990.909.091   |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          |                       | 273.060.595      |                     |                          |               | 273.060.595     |
| - Tăng khác                       |                       |                  |                     |                          |               |                 |
| Giảm trong kỳ                     |                       | (2.731.446.173)  |                     |                          |               | (2.731.446.173) |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                       | (2.731.446.173)  |                     |                          |               | (2.731.446.173) |
| - Giảm khác                       |                       |                  |                     |                          |               |                 |
| Số dư cuối kỳ                     | 2.138.050.205         | 51.397.333.644   | 36.651.434.094      | 762.321.818              | 4.123.733.214 | 95.072.872.975  |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                  |                     |                          |               |                 |
| Số dư đầu năm                     | 876.407.974           | 19.633.347.223   | 15.452.094.572      | 432.464.364              | 4.072.518.997 | 40.466.833.130  |
| Tăng trong kỳ                     | 86.677.713            | 5.838.097.540    | 5.058.780.330       | 114.348.273              | 76.821.326    | 11.174.725.182  |
| - Số khấu hao trong kỳ            | 86.677.713            | 5.838.097.540    | 5.058.780.330       | 114.348.273              | 76.821.326    | 11.174.725.182  |
| - Tăng khác                       |                       |                  |                     |                          |               |                 |
| Giảm trong kỳ                     |                       | (2.187.939.263)  |                     |                          |               | (2.187.939.263) |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                       | (2.187.939.263)  |                     |                          |               | (2.187.939.263) |
| - Giảm khác                       |                       |                  |                     |                          |               |                 |
| Số dư cuối kỳ                     | 963.085.687           | 23.283.505.500   | 20.510.874.902      | 546.812.637              | 4.149.340.323 | 49.453.619.049  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                       |                  |                     |                          |               |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 1.261.642.231         | 29.231.462.908   | 21.199.339.522      | 329.857.454              | 51.214.217    | 52.073.516.332  |
| 2. Tại ngày cuối kỳ               | 1.174.964.518         | 28.113.828.144   | 16.140.559.192      | 215.509.181              | (25.607.109)  | 45.619.253.926  |
| Trong đó nguyên giá tài sản:      |                       |                  |                     |                          |               |                 |
| - Thẻ chấp, cầm cố:               |                       |                  |                     |                          |               |                 |
| - Đã khấu hao hết, đang sử dụng:  |                       |                  |                     |                          |               |                 |
| 4.811.031.854 VND                 |                       |                  |                     |                          |               |                 |
| 6.699.349.045 VND                 |                       |                  |                     |                          |               |                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

**Mẫu số B 09a-DN**

**5.10 Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                                     |  | 30/09/2018           |                       | 01/01/2018         |                      | Đơn vị tính: VND     |                       |
|---------------------------------------------------------------------|--|----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                     |  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng trong kỳ      | Giảm trong kỳ        | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                              |  |                      |                       |                    |                      |                      |                       |
| Vay ngân hàng VND                                                   |  | <b>325.802.275</b>   | <b>325.802.275</b>    | <b>325.802.275</b> | <b>7.590.000.000</b> | <b>7.590.000.000</b> | <b>7.590.000.000</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam                   |  | 325.802.275          | 325.802.275           | 325.802.275        | 7.590.000.000        | 7.590.000.000        | 7.590.000.000         |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Thanh Liêm (1) |  | 325.802.275          | 325.802.275           | 325.802.275        | 750.000.000          | 750.000.000          | 750.000.000           |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hà Nam (2)                       |  | -                    | -                     | -                  | 340.000.000          | 340.000.000          | 340.000.000           |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                               |  |                      |                       |                    |                      |                      |                       |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Thanh Liêm (1) |  | <b>1.499.000.000</b> | <b>1.499.000.000</b>  | -                  | <b>1.000.000</b>     | <b>1.500.000.000</b> | <b>1.500.000.000</b>  |
|                                                                     |  | 1.499.000.000        | 1.499.000.000         | -                  | 1.000.000            | 1.500.000.000        | 1.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                         |  | <b>1.824.802.275</b> | <b>1.824.802.275</b>  | <b>325.802.275</b> | <b>7.591.000.000</b> | <b>9.090.000.000</b> | <b>9.090.000.000</b>  |

Chi tiết các khoản vay như sau:

| STT | Đối tượng                                     | Số hợp đồng và ngày hợp đồng          | Hạn mức       | Thời hạn vay | Lãi suất  | Mục đích vay                                                                    | Tài sản đảm bảo                                                 |
|-----|-----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|--------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1   | Ngân hàng NN và Phát triển NT - CN Thanh Liêm | 2901LA/V20150602<br>3 ngày 29/12/2015 | 3.000.000.000 | 48 tháng     | 9,6%/năm  | Thanh toán tiền mua xe ô tô theo hợp đồng kinh tế số 2812-01/V/MID-TB/HĐKT/2015 | Bằng tài sản của công ty và của bên thứ ba                      |
| 2   | Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hà Nam       | 143/2015/CVTL/HNA ngày 02/07/2015     | 2.020.000.000 | 36 tháng     | 7,22%/năm | Thanh toán một phần chi phí mua ô tô xe ô tô tài trợ nhân hiệu Shacman          | 3 ô tô nhãn hiệu Shacman BKS: 90C038.88; 90C-037.68; 90C-039.64 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (tiếp theo)****Mẫu số B 09a-DN**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

**5.11 Phải trả người bán**

|                                                   | 30/09/2018            |                       | 01/01/2018            |                       |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>   | <b>54.149.405.333</b> | <b>54.149.405.333</b> | <b>80.836.636.476</b> | <b>80.836.636.476</b> |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên | 26.394.282.542        | 26.394.282.542        | 49.689.313.443        | 49.689.313.443        |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam            | 2.491.535.329         | 2.491.535.329         | 2.290.768.230         | 2.290.768.230         |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Thăng Long               | 18.700.000.000        | 18.700.000.000        | 22.800.000.000        | 22.800.000.000        |
| - Công ty TNHH VTXD&TM Trường Giang Hà Nam        | -                     | -                     | 15.395.798.000        | 15.395.798.000        |
| - Công ty TNHH Xây dựng Phúc Huynh                | 5.202.747.213         | 5.202.747.213         | 9.202.747.213         | 9.202.747.213         |
| Các khoản phải trả người bán khác                 | 27.755.122.791        | 27.755.122.791        | 31.147.323.033        | 31.147.323.033        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>54.149.405.333</b> | <b>54.149.405.333</b> | <b>80.836.636.476</b> | <b>80.836.636.476</b> |

**b) Các khoản phải trả người bán dài hạn****c) Phải trả người bán là các bên liên quan****5.12 Người mua trả tiền trước****a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                                | 30/09/2018             | 01/01/2018             |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Cơ sở II Bệnh viện Bạch Mai - HTKT                           | 39.584.334.800         | 45.897.600.000         |
| - Cơ sở II Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức - HTKT                  | 33.962.533.600         | 43.733.700.000         |
| - Ban QLDA Đầu tư huyện Thanh Liêm- SN cụm CN Kien Khê         | 8.600.000.000          | -                      |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN Đồng Văn III        | 49.483.891.510         | -                      |
| - Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn - Bến mới số 4 Cảng Bút Sơn | 7.547.427.300          | 7.547.427.300          |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác                      | 26.679.386.199         | 62.468.820.476         |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>165.857.573.409</b> | <b>159.647.547.776</b> |

**b) Người mua trả tiền trước dài hạn****c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

|                                                         |                |   |
|---------------------------------------------------------|----------------|---|
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN Đồng Văn III | 49.483.891.510 | - |
|---------------------------------------------------------|----------------|---|

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| a) Phải nộp                                    | 01/01/2018           | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ | 30/09/2018           |
|------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT                                    | 76.798.568           | 1.374.725.844         | 537.598.568                    | 913.925.844          |
| - Thuế TNDN                                    | 3.826.809.640        | 5.154.323.943         | 2.545.963.151                  | 6.435.170.432        |
| - Thuế TNCN                                    | -                    | 3.696.205             | 3.696.205                      | -                    |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 5.255.104            | 882.776.210           | 867.957.704                    | 20.073.610           |
| - Các loại thuế khác                           | -                    | 384.367.600           | 384.367.600                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>3.908.863.312</b> | <b>7.799.889.802</b>  | <b>4.339.583.228</b>           | <b>7.369.169.886</b> |
| <b>b) Phải thu</b>                             |                      |                       |                                |                      |
| - Thuế GTGT nộp thừa                           | 2.512.591.238        | 20.642.116.761        | 18.129.525.523                 | -                    |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | -                    | 188.440.170           | 196.210.400                    | 7.770.230            |
| - Thuế tài nguyên                              | -                    | 5.015.275             | 5.015.275                      | -                    |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>2.512.591.238</b> | <b>20.835.572.206</b> | <b>18.330.751.198</b>          | <b>7.770.230</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (tiếp theo)****Mẫu số B 09a-DN**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

**5.14 Chi phí phải trả****a) Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí kiểm toán
- Chi phí thi công phải trả

**b) Dài hạn****Cộng**

|  | 30/09/2018     | 01/01/2018  |
|--|----------------|-------------|
|  | 10.000.000.000 | 160.000.000 |
|  | 160.000.000    | 160.000.000 |
|  | 9.840.000.000  | -           |
|  | -              | -           |
|  | 10.000.000.000 | 160.000.000 |

**5.15 Các khoản phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng****b) Dài hạn**

Phải trả dài hạn khác

- Công ty Cổ phần Cát Đại Lợi (\*)

**Cộng**

|  | 30/09/2018    | 01/01/2018    |
|--|---------------|---------------|
|  | 3.356.319.000 | 3.356.319.000 |
|  | 288.984.679   | -             |
|  | 3.645.303.679 | 3.356.319.000 |
|  | 2.922.000.000 | 2.922.000.000 |
|  | 2.922.000.000 | 2.922.000.000 |
|  | 2.922.000.000 | 2.922.000.000 |

(\*) Nhận tiền đầu tư hợp tác kinh doanh tại Chi nhánh Duy Tiên cùng Công ty Cổ phần Cát Đại Lợi.

**5.16 Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng       |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | 200.000.000.000           |                         | 18.684.868.965                    | 218.684.868.965 |
| Tăng vốn trong năm trước   |                           |                         |                                   | -               |
| Lãi trong năm trước        |                           |                         | 19.847.269.178                    | 19.847.269.178  |
| Tăng khác                  |                           |                         |                                   | -               |
| Giảm vốn trong năm trước   |                           |                         |                                   | -               |
| Giảm khác                  |                           |                         | (6.000.000.000)                   | (6.000.000.000) |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | 200.000.000.000           | -                       | 32.532.138.143                    | 232.532.138.143 |
| Tăng vốn trong kỳ          |                           |                         |                                   | -               |
| Lãi trong kỳ               |                           |                         | 21.085.470.837                    | 21.085.470.837  |
| Tăng khác                  |                           |                         |                                   | -               |
| Giảm vốn trong kỳ          |                           |                         |                                   | -               |
| Giảm khác                  |                           |                         | -                                 | -               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>       | 200.000.000.000           | -                       | 53.617.608.980                    | 253.617.608.980 |

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của các đối tượng khác

- Ông Nguyễn Huy Cương
- Các đối tượng khác

**Cộng**

| Tỷ lệ sở hữu | 30/09/2018      | 01/01/2018      |
|--------------|-----------------|-----------------|
| 18%          | 36.000.000.000  | 36.000.000.000  |
| 82%          | 164.000.000.000 | 164.000.000.000 |
| 100%         | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm

- Vốn góp đầu năm

Từ 01/07/2018

đến 30/09/2018

200.000.000.000

500.000.000.000

Từ 01/07/2017

đến 30/09/2017

200.000.000.000

300.000.000.000

- Vốn góp tăng trong kỳ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

**5.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

| <b>Cổ phiếu</b>                                                                                                         | <b>30/09/2018</b>                       | <b>01/01/2018</b>                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>                                                                              | <b>20.000.000</b>                       | <b>20.000.000</b>                       |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>                                                                           | 20.000.000                              | 20.000.000                              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                                                    | 20.000.000                              | 20.000.000                              |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                       |                                         |                                         |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                                                                                  | <b>20.000.000</b>                       | <b>20.000.000</b>                       |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                                                    | 20.000.000                              | 20.000.000                              |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                       |                                         |                                         |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần                                                                   |                                         |                                         |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                         | <b>Từ 01/07/2018<br/>đến 30/09/2018</b> | <b>Từ 01/07/2017<br/>đến 30/09/2017</b> |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế                                                                                              | 4.248.321.204                           | 888.211.794                             |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu |                                         |                                         |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ                                                                                    | 20.000.000                              | 20.000.000                              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                         | <b>212</b>                              | <b>44</b>                               |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

|                                                              |                                         |                                         |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       | <b>Từ 01/07/2018<br/>đến 30/09/2018</b> | <b>Từ 01/07/2017<br/>đến 30/09/2017</b> |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>           |                                         |                                         |
| - Doanh thu bán bê tông                                      | 1.876.151.910                           | 3.957.046.442                           |
| - Doanh thu xây lắp                                          | 57.448.367.273                          | 86.151.043.023                          |
| - Doanh thu bán hàng hóa khác                                | 389.594.600                             | 617.902.094                             |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>59.714.113.783</b>                   | <b>90.725.991.559</b>                   |
| <b>Doanh thu các bên liên quan</b>                           | <b>52.727.272.727</b>                   | <b>22.727.272.727</b>                   |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN Đồng Văn III | 52.727.272.727                          | 22.727.272.727                          |
| <b>6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                      |                                         |                                         |
| <b>6.3 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>              | <b>Từ 01/07/2018<br/>đến 30/09/2018</b> | <b>Từ 01/07/2017<br/>đến 30/09/2017</b> |
| - Giá vốn bán bê tông                                        | 1.690.523.096                           |                                         |
| - Giá vốn xây lắp                                            | 49.724.251.854                          | 81.605.548.392                          |
| - Giá vốn dịch vụ khác                                       | 311.675.680                             | 4.000.000.000                           |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>51.726.450.630</b>                   | <b>85.605.548.392</b>                   |
| <b>6.4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>                     | <b>Từ 01/07/2018<br/>đến 30/09/2018</b> | <b>Từ 01/07/2017<br/>đến 30/09/2017</b> |
| Lãi tiền gửi, cho vay                                        | 539.381.000                             | 176.625.158                             |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>539.381.000</b>                      | <b>176.625.158</b>                      |
| <b>6.5 Chi phí tài chính</b>                                 | <b>Từ 01/07/2018<br/>đến 30/09/2018</b> | <b>Từ 01/07/2017<br/>đến 30/09/2017</b> |
| Lãi tiền vay                                                 | 71.092.977                              | 72.596.889                              |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>71.092.977</b>                       | <b>72.596.889</b>                       |
| <b>6.6 Thu nhập khác</b>                                     | <b>Từ 01/07/2018<br/>đến 30/09/2018</b> | <b>Từ 01/07/2017<br/>đến 30/09/2017</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (tiếp theo)****Mẫu số B 09a-DN**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

|                                                                                                       |                                         |                                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Bồi thường bảo hiểm                                                                                 | 51.108.000                              | -                                       |
| - Hỗ trợ sản lượng                                                                                    | 144.301.600                             | -                                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                           | <b>195.409.600</b>                      | <b>-</b>                                |
| <b>6.7 Chi phí khác</b>                                                                               | <b>Từ 01/07/2018<br/>đến 30/09/2018</b> | <b>Từ 01/07/2017<br/>đến 30/09/2017</b> |
| Lỗ từ hoạt động thanh lý tài sản cố định                                                              | -                                       | 235.928.019                             |
| Các khoản chi phí khác                                                                                | 96.819.937                              | 372.056.006                             |
| <b>Cộng</b>                                                                                           | <b>96.819.937</b>                       | <b>607.984.025</b>                      |
| <b>6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                               | <b>Từ 01/07/2018<br/>đến 30/09/2018</b> | <b>Từ 01/07/2017<br/>đến 30/09/2017</b> |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 2.160.524.484                           | 1.963.439.590                           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                    | 983.284.970                             | 979.160.477                             |
| - Chi phí nhân công                                                                                   | 1.177.239.514                           | 984.279.113                             |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                                                     | 1.054.107.134                           | 1.452.874.154                           |
| <b>Cộng</b>                                                                                           | <b>3.214.631.618</b>                    | <b>3.416.313.744</b>                    |
| <b>6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                                                    | <b>Từ 01/07/2018<br/>đến 30/09/2018</b> | <b>Từ 01/07/2017<br/>đến 30/09/2017</b> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                         | 51.908.160.706                          | 53.206.419.014                          |
| Chi phí nhân công                                                                                     | 14.696.162.512                          | 20.010.589.022                          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                      | 3.724.908.394                           | 3.461.665.240                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                             | 20.262.204.356                          | 8.718.220.379                           |
| Chi phí bằng tiền khác                                                                                | 4.736.947.009                           | 2.626.491.898                           |
| <b>Cộng</b>                                                                                           | <b>95.328.382.976</b>                   | <b>88.023.385.553</b>                   |
| <b>6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                              | <b>Từ 01/07/2018<br/>đến 30/09/2018</b> | <b>Từ 01/07/2017<br/>đến 30/09/2017</b> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                     | 5.339.909.221                           | 1.200.173.667                           |
| - Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế                                              | 118.030.865                             | 359.635.696                             |
| + <i>Chi phí không được trừ</i>                                                                       | 118.030.865                             | 359.635.696                             |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                    | 5.457.940.086                           | 1.559.809.363                           |
| Thuế suất thuế TNDN                                                                                   | 20%                                     | 20%                                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                                    | <b>1.091.588.017</b>                    | <b>311.961.873</b>                      |
| <b>7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ</b> |                                         |                                         |
| <b>8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC</b>                                                                        |                                         |                                         |
| <b>8.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác</b>                  |                                         |                                         |
| <b>8.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính</b>                                     |                                         |                                         |
| <b>8.3 Báo cáo bộ phận</b>                                                                            |                                         |                                         |
| <b>8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ tài chính</b>                                        |                                         |                                         |
| <b>8.5 Công cụ tài chính</b>                                                                          |                                         |                                         |
| Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:                                            |                                         |                                         |
| - Rủi ro thị trường                                                                                   |                                         |                                         |
| - Rủi ro tín dụng                                                                                     |                                         |                                         |
| - Rủi ro thanh khoản                                                                                  |                                         |                                         |

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro về ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(ii) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**(iii) Rủi ro thanh khoản**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (tiếp theo)****Mẫu số B 09a-DN**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

**8.5 Công cụ tài chính (tiếp)**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                             | <b>Dưới 1 năm</b>      | <b>Từ 1 năm trở lên</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
|---------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>30/09/2018</b>                           |                        |                         |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 105.901.756.825        |                         | 105.901.756.825        |
| Phải thu khách hàng                         | 88.381.660.465         |                         | 88.381.660.465         |
| Đầu tư                                      | -                      | 112.380.000.000         | 112.380.000.000        |
| Phải thu khác                               | 4.735.550.577          | -                       | 4.735.550.577          |
| Tài sản tài chính khác                      | -                      | -                       | -                      |
| <b>Trừ:</b>                                 |                        |                         |                        |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (988.267.340)          | -                       | (988.267.340)          |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư          | -                      | -                       | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>198.030.700.527</b> | <b>112.380.000.000</b>  | <b>310.410.700.527</b> |
| Các khoản vay và nợ                         | -                      | 1.499.000.000           | 1.499.000.000          |
| Phải trả người bán                          | 54.149.405.333         |                         | 54.149.405.333         |
| Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 13.645.303.679         | 2.922.000.000           | 16.567.303.679         |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>67.794.709.012</b>  | <b>4.421.000.000</b>    | <b>72.215.709.012</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>         | <b>130.235.991.515</b> | <b>107.959.000.000</b>  | <b>238.194.991.515</b> |
|                                             | <b>Dưới 1 năm</b>      | <b>Từ 1 năm trở lên</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
| <b>01/01/2018</b>                           |                        |                         |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 85.877.561.267         |                         | 85.877.561.267         |
| Phải thu khách hàng                         | 123.277.969.198        |                         | 123.277.969.198        |
| Đầu tư                                      |                        | 51.248.000.000          | 51.248.000.000         |
| Phải thu khác                               | 3.729.357.371          | -                       | 3.729.357.371          |
| Tài sản tài chính khác                      | -                      | -                       | -                      |
| <b>Trừ:</b>                                 |                        |                         |                        |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   |                        |                         |                        |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư          |                        |                         |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>212.884.887.836</b> | <b>51.248.000.000</b>   | <b>264.132.887.836</b> |
| Các khoản vay và nợ                         | 7.590.000.000          | 1.500.000.000           | 9.090.000.000          |
| Phải trả người bán                          | 80.836.636.476         |                         | 80.836.636.476         |
| Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 3.516.319.000          | 2.922.000.000           | 6.438.319.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>91.942.955.476</b>  | <b>4.422.000.000</b>    | <b>96.364.955.476</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>         | <b>120.941.932.360</b> | <b>46.826.000.000</b>   | <b>167.767.932.360</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (tiếp theo)****Mẫu số B 09a-DN**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

**8.6 Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan:

Trong kỳ tài chính và tại ngày kết thúc kỳ tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

| Bên liên quan                                              | Địa điểm | Quan hệ                     |
|------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| Ông Nguyễn Huy Cường                                       | Hà Nam   | Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN Đồng Văn III | Hà Nam   | Công ty liên kết            |

Giao dịch với các bên liên quan:

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| Bên liên quan                                              | Nghiệp vụ            | Số tiền VND    |
|------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN Đồng Văn III | Phải thu về bán hàng | 58.000.000.000 |
|                                                            | Thu tiền bán hàng    | 42.483.891.510 |

Lương và thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

| Họ và tên             | Chức vụ                          | Kỳ này<br>(VND) |
|-----------------------|----------------------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Huy Cường  | Giám đốc                         | 44.487.883      |
| Ông Nguyễn Mạnh Tuyền | Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng | 35.275.412      |
| Ông Trần Việt Đức     | Phó Giám đốc                     | 23.846.154      |

**8.7 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và báo cáo quý 3 năm 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt lập chưa được soát xét.

**8.8 Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**8.9 Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**NGƯỜI LẬP**

**Dương Thị Thu Hiền****KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Nguyễn Mạnh Tuyền**

Hà Nam, ngày 30 tháng 10 năm 2018

**GIÁM ĐỐC****Nguyễn Huy Cường**